

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 11 năm 2019

Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Kiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1) Ông Phạm Đức Tuế;

2) Bà Nguyễn Thị Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/ 2019/ TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phùng Văn Y, sinh năm: 1939. Nơi cư trú: Xóm 7, xã TD, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vi Thị Nh, sinh năm: 1958. Nơi cư trú: Xóm 7, xã TD, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi liên quan:* Bà Mai Kim S, sinh năm: 1960. Nơi cư trú: Xóm TV, thị trấn TC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn - Ông Phùng Văn Y trình bày:

Ông và bà Nh đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TD, huyện Đ, tỉnh Thái nguyên cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 06/3/2009. Việc kết hôn ông và bà hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với nhau tại nhà ở của bà Nh tại xóm 7, xã TD, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2014 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là vợ chồng ông bà thường bất đồng quan điểm, từ đó bà Nh thường xuyên chửi bới, xúc phạm ông. Từ đầu tháng 4 năm 2019 vợ chồng ông bà đã ăn riêng, không quan tâm đến đời sống riêng của ai, ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông kiên quyết xin được

ly hôn với bà Vi Thị Nh. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, nợ chung.

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn, ông có 01 số tài sản riêng gồm 02 giường gỗ (01 giường đôi, 01 giường cá nhân), 01 tủ gỗ. Sau khi kết hôn ông đem số tài sản này đến nhà bà Nh sử dụng. Quá trình giải quyết, ông đề nghị được lấy đi để tiếp tục sử dụng; ngày 12/11/2019 bà Nh đuổi ông ra khỏi nhà và bỏ 01 tủ gỗ, 01 giường gỗ - giường cá nhân ra khỏi nhà, ông đã đem đi nơi khác để sử dụng, còn 01 giường gỗ - giường đôi hiện bà Nh đang sử dụng, tại phiên tòa ngày hôm nay ông không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Vi Thị Nh trình bày: Bà và ông Y kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn như ông Yên trình bày là đúng. Sau khi kết hôn ông Yên về ở tại nhà bà, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2014 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là từ phía ông Y, ông Yên không quan tâm đến gia đình, đến đời sống chung của vợ chồng, khi kết hôn ông Y hứa với bà mỗi tháng sẽ đưa cho bà 2 triệu đồng nhưng không thực hiện, quá trình chung sống ông Y ở nhà mãi chơi cờ tại nhà, mở cổng ra không trông coi cẩn thận nên bà bị mất 10 con gà mái, có tiền lương nhưng không chi trả chi phí sinh hoạt trong gia đình, mọi việc trong gia đình đều do bà tự lo toan, tiền làm nương đôi ứng ông không chi trả. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, chửi bới, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2016 đến nay bà và ông Y đã sống ly thân, không còn quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau. Nay ông Y xin ly hôn bà đề nghị ông Y phải đưa cho bà số tiền: Tiền gà bị mất 10 con x 200.000đ/con = 2.000.000 đ; Tiền đối ứng làm nương là 4 triệu đồng bà đã chi trả, nay ông Y phải đưa cho bà 02 triệu đồng; tiền nhà ông Y ở với bà từ năm 2009 đến nay tính là 10 năm = 60 tháng, mỗi tháng bà tính 500.000đ, ông Y phải đưa cho bà 60 tháng x 500.000đ/tháng = 60.000.000 đ. Ông Y phải đưa cho bà toàn bộ số tiền trên bà mới nhất trí ly hôn.

Bà và ông Y không có con chung; tài sản chung có một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, ông Y không yêu cầu giải quyết bà nhất trí.

Về tài sản riêng của ông Y bà Nh xác định: Sau khi kết hôn, ông Y về nhà bà chung sống, ông Y có đem đến nhà bà 02 giường gỗ (01 giường đôi, 01 giường cá nhân) và 01 tủ gỗ như ông Y trình bày là đúng. Nay ông Y xin ly hôn, bà muốn tiếp tục sử dụng 01 giường gỗ đôi của ông Y, bà nhất trí để ông Y chuyển 01 giường cá nhân và 01 tủ gỗ của ông đi theo nguyện vọng của ông.

Về nợ, năm 2012 bà có vay của bà Mai Kim S ở xóm TV, thị trấn TC, huyện Đ số tiền 30.000.000 VNĐ (ba mươi triệu đồng) để tu sửa nhà ở; với lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 5 năm, số tiền này bà đã trả lãi, nay còn nợ gốc và một phần lãi. Quá trình giải quyết bà đề nghị ông Y phải có trách nhiệm trả ½ số nợ này cả gốc và lãi. Tòa án đã đưa bà S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan. Trước khi mở phiên tòa, tại biên bản làm việc ngày 06/11/2019 bà Nh thay đổi ý kiến, không yêu cầu ông Yên phải có trách nhiệm trả số nợ này với lý do bà vay để sử dụng vào việc tu sửa nhà riêng của bà, không phải nhà chung với ông Y.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Kim S xác định ngày 25/10/2012 bà Vi Thị Nh có đến nhà bà vay số tiền 30.000.000 VNĐ (ba mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng, thời gian vay là 5 năm, hai bên có viết giấy vay nợ và cùng ký. Đến nay đã hết thời gian vay nợ nhưng bà Nh chưa trả bà phần tiền nợ gốc nào. Về lãi, bà Nh còn nợ tiền lãi từ tháng 5/2019 đến nay. Nay ông Y xin ly hôn với bà Nh, bà yêu cầu bà Nh có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên cả gốc và lãi. Tại phiên Tòa ngày hôm nay bà S trình bày: Trước khi mở phiên tòa, bà Nh đã hứa với bà, bà Nh sẽ có trách nhiệm trả bà toàn bộ số nợ trên cả gốc và lãi, bà nhất trí; tại phiên tòa bà có ý kiến và nộp đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này trong cùng vụ án ly hôn giữa ông Y và bà Nh, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành mở phiên họp, phiên hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo qui định của pháp luật.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, đúng quan hệ pháp luật. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Phùng Văn Y, tuyên xử ông Y được ly hôn với bà Vi Thị Nh.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Y theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

Đây là vụ án ly hôn, bị đơn - bà Vi Thị Nh cư trú tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà Nh vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt dù đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập họp lệ; vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà theo qui định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phùng Văn Y và bà Vi Thị Nh có đăng ký kết hôn và được cấp chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp.

- *Về nội dung:*

Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông Y kiên quyết xin được ly hôn, tuy vắng mặt bà Nh nhưng trong quá trình giải quyết, ông Y và bà Nh xác định quá trình chung sống do vợ chồng thường bất đồng về quan điểm từ đó nảy sinh mâu thuẫn, vợ

chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng vợ chồng sống ly thân đã lâu và không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông Y, cho ly hôn giữa ông Y với bà Nh là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Y và bà Nh không có con chung, tài sản chung.

Về tài sản riêng: Ông Y và bà Nh xác định 02 giường gỗ (01 giường đơn, 01 giường cá nhân), 01 tủ là tài sản riêng của ông Y do ông Y có trước khi kết hôn với bà Nh, sau khi 2 vợ chồng kết hôn, ông Y đem đến nhà bà Nh để sử dụng nhưng hai vợ chồng không có thỏa thuận sát nhập thành tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, ông Y có quyền sở hữu, sử dụng định đoạt tài sản riêng của mình theo qui định tại Điều 43, Điều 44, khoản 4 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên trước khi mở phiên Tòa ông Y đã chuyển 01 giường cá nhân, 01 tủ đi nơi khác để sử dụng; đối với 01 giường đôi hiện bà Nh đang sử dụng, tại phiên tòa ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy, Hội đồng xét xử không xen xét, giải quyết.

Về việc bà Nh có ý kiến đề nghị ông Y đưa cho bà: 2.000.000đ tiền làm mất gà; 2.000.000đ tiền đối ứng làm mương; và số tiền ông Y ở nhà bà từ khi kết hôn đến nay là 60.000.000^d (sáu mươi triệu đồng), ông Y không chấp nhận. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã giải thích các qui định của pháp luật cho bà Nh rõ nếu yêu cầu giải quyết buộc ông Y phải thanh toán, bồi thường thì phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của mình và nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng bà Nh chỉ nêu ý kiến đề nghị đối với ông Y, để ông Y đưa tiền cho bà bà mới nhất trí ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về số tiền nợ bà Mai Kim S: Trước khi mở phiên tòa, tại biên bản làm việc ngày 06/11/2019 bà Nh xác định không yêu cầu ông Y phải có trách nhiệm trả số nợ này với lý do bà vay để sử dụng vào việc tu sửa nhà riêng của bà, không phải nhà chung với ông Y. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Kim S trình bày tại phiên tòa: Trước khi mở phiên tòa, bà Nh đã hứa với bà, bà Nh sẽ có trách nhiệm trả bà toàn bộ số nợ trên cả gốc và lãi, bà nhất trí; tại phiên tòa bà có ý kiến và nộp đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này trong cùng vụ án ly hôn giữa ông Y và bà Nh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy ông Y là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; các Điều: 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phùng Văn Y và bà Vi Thị Nh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phùng Văn Y được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Yên, bà S; báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bà Nh, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ(02 bản);
- UBND xã TD;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Kiêm